

BẢNG THỐNG KÊ TỶ LỆ LÃI GỘP NĂM 2006 ĐẾN 2009

STT	Tên công trình	Doanh thu năm 2006	Doanh thu năm 2007	Doanh thu năm 2008	Doanh thu năm 2009	Tong doanh thu	Giá vốn năm 2006	Giá vốn năm 2007	Giá vốn năm 2008	Giá vốn năm 2009		Tỷ lệ lãi gộp bình quân năm 2006 đến 2009 theo ước tính dự toán	Giá vốn công trình 2006 đến 2009	Lãi gộp công trình 2006 đến 2009	Tỷ lệ lãi gộp bình quân năm 2006 đến 2009 sau ghi nhận thêm theo thực tế
										Giá vốn năm 2009 theo lãi gộp dự tính	Giá vốn năm 2009 ghi nhận thêm theo thực tế				
01	Công trình Cheng Shin	58,394,617,507	86,533,953,200	48,660,991,321	2,543,568,380	196,133,130,408	44,511,948,014	62,660,643,318	37,321,089,127	2,377,869,633	35,310,872,817	25%	182,182,422,909	13,950,707,499	7%
02	Công trình Phú Mỹ	24,271,005,189	586,356,692	25,333,775,485	0	50,191,137,366	15,382,932,595	371,268,194	16,032,513,910	0	9,839,828,368	37%	41,626,543,067	8,564,594,299	17%
03	Công trình Formosa	9,243,829,422	2,318,799,010	17,978,074,987	12,104,248,523	41,644,951,942	7,674,522,537	1,651,411,237	13,519,913,844	9,245,937,922	1,513,073,524	23%	33,604,859,064	8,040,092,878	19%
04	Công trình Gold Long John	14,032,154,333	9,761,487,633	0	3,107,686,567	26,901,328,533	12,322,511,981	9,050,205,498	0	2,641,533,582	4,967,202,087	11%	28,981,453,148	(2,080,124,615)	-8%
05	Công trình Hoa Lan	107,530,423,909	50,691,844,908	17,078,119,443	0	175,300,388,260	84,930,513,193	36,331,400,334	30,247,744,282	0	300,395,455	14%	151,810,053,264	23,490,334,996	13%
06	Công trình Hwa Chinh	37,133,340,192	8,112,740	14,759,033,531	1,407,272,727	53,307,759,190	30,646,472,174	6,400,000	11,300,754,520	5,782,054,700	81,743,545	10%	47,817,424,939	5,490,334,251	10%
07	Công trình Jing Meng	896,845,345	1,648,000,000	1,299,740,000	14,642,189,915	18,486,775,260	1,056,572	1,153,600,000	639,129,823	11,872,917,033	48,723,398	26%	13,715,426,826	4,771,348,434	26%
08	Công trình reliable	0	5,777,009,999	0	0	5,777,009,999	0	3,773,873,775	396,846	0	200,000	35%	3,774,470,621	2,002,539,378	35%
09	Công trình Tong Hong	18,118,399,818	1,061,867,380	615,994,908	965,011,642	20,761,273,748	8,681,211,782	762,484,675	3,051,977,103	1,559,096,303	18,763,241	32%	14,073,533,104	6,687,740,644	32%
10	công trình đồng Phương	31,100,146,688	3,087,657,862	836,975,161	8,000,000	35,032,779,711	26,410,893,754	2,134,827,688	225,323,363	0	2,768,407,683	18%	31,539,452,488	3,493,327,223	10%
11	Coảng trình Posco	0	9,269,376,912	10,003,269,146	0	19,272,646,058	0	6,607,474,551	7,191,641,807	0	2,579,965,529	28%	16,379,081,887	2,893,564,171	15%
12	Coảng trình Quế Bằng	0	2,989,136,876	0	0	2,989,136,876	(41,340,208)	1,996,228,268	0	0	372,727,273	35%	2,327,615,333	661,521,543	22%
13	Coảng trình Ritek	43,612,318,285	11,821,189,799	116,312,000	0	55,549,820,084	37,367,315,624	10,753,790,827	111,140,821	605,689,509	23,146,698,975	12%	71,984,635,756	(16,434,815,672)	-30%
14	Coảng trình Shing Mark	3,147,119,699	21,790,226,432	1,902,744,836	1,660,890,764	28,500,981,731	558,567,573	15,179,560,387	1,331,921,385	1,411,757,149	3,907,488,233	35%	22,389,294,727	6,111,687,004	21%
15	Coảng trình Tân Sơn Nhất- Quảng	0	9,090,909,091	0	0	9,090,909,091	0	6,197,047,011	0	0	926,237,077	32%	7,123,284,088	1,967,625,003	22%
16	Công trình Tam Phương	10,715,645,253	1,314,741,354	4,613,711,295	1,915,540,000	18,559,637,902	9,193,276,938	1,167,956,735	6,243,778,974	968,215,461	199,330,805	5%	17,772,558,913	787,078,989	4%
17	Công trình Bảo Gia	31,213,726,295	292,973,605,607	211,518,029,673	54,148,657,769	589,854,019,344	19,617,096,418	204,672,283,186	182,046,736,848	118,850,651,559	75,267,575,991	11%	600,454,344,002	(10,600,324,658)	-2%
18	Công trình Uy Việt	43,515,017,904	9,242,945,733	10,894,848,329	244,484,020	63,897,295,986	34,543,362,603	6,574,972,382	8,467,142,881	2,134,075,028	10,927,421,040	19%	62,646,973,934	1,250,322,052	2%
19	Công trình Yan Tai Moon	3,234,592,954	3,663,286,166	247,907,715	1,168,897,716	8,314,684,551	2,035,702,891	3,117,911,044	220,743,798	1,361,640,758	63,116,364	19%	6,799,114,855	1,515,569,696	18%
20	Công trình Baw Heng	18,854,748,353	11,848,174,845	939,090,909	2,471,841,884	34,113,855,991	12,146,502,660	10,240,202,252	890,405,802	2,151,330,666	8,699,687,908	25%	34,128,129,288	(14,273,297)	0%
21	Công trình Quang Trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,395,548,973		6,395,548,973	(6,395,548,973)	
22	Công trình Lạc Tỷ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	808,655,611		808,655,611	(808,655,611)	
23	Công trình Tỷ Hùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	231,969,820		231,969,820	(231,969,820)	
24	Công trình Crown Well	0	0	8,950,000,000	(435,397,672)	8,514,602,328	0	0	6,265,000,000	924,242,444	1,847,334,202	16%	9,036,576,646	(521,974,318)	-6%
25	Công trình FuHong	0	0	10,311,150,523	11,540,142,037	21,851,292,560	0	0	5,682,673,081	13,386,559,694	3,560,685,266	13%	22,629,918,041	(778,625,481)	-4%
26	Công trình Quốc Thái	0	0	6,805,997,467	6,349,259,005	13,155,256,472	0	0	5,245,193,242	724,990,810	20,065,649	55%	5,990,249,701	7,165,006,771	54%
27	Công trình Intel	0	0	1,876,338,808	0	1,876,338,808	0	0	1,036,175,390	0	169,372,843	45%	1,205,548,233	670,790,575	36%
28	Công trình tương vảy Đà Nẵng - C	0	0	3,155,691,819	0	3,155,691,819	0	0	1,500,564,800	0	3,868,714,833	52%	5,369,279,633	(2,213,587,814)	-70%
29	Công trình Compall	0	0	1,475,196,664	0	1,475,196,664	0	0	1,327,676,998	0	283,481,618	10%	1,611,158,616	(135,961,952)	-9%
30	Công trình Fu Giang	0	0	15,594,280,102	(1,727,026,466)	13,867,253,636	0	0	14,034,852,092	(1,727,026,466)	6,208,072,155	11%	18,515,897,781	(4,648,644,145)	-34%
31	Công trình 586 Tower Project	0	0	0	0	0	0	0	424,646,518	0	87,853,075		512,499,593	(512,499,593)	
32	Công trình Vĩnh Long - Tỷ Xuân	0	412,922,840	0	0	412,922,840	0	183,262,966	0	0	20,874,906	56%	204,137,872	208,784,968	51%
33	Công trình Neo Neol	0	0	0	35,836,707,116	35,836,707,116	0	0	0	37,317,803,033	2,945,473,689	-4%	40,263,276,722	(4,426,569,606)	-12%
34	Công trình Green River Funiture	5,082,626,067	2,958,800,033	0	0	8,041,426,100	3,463,786,227	2,888,350,174	19,504,755	0	30,000,000	21%	6,401,641,156	1,639,784,944	20%
35	Công trình Phú Lợi Q8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,539,960,981		3,539,960,981	(3,539,960,981)	
36	Công trình Chấn Hưng	396,780,180	67,050,000	0	0	463,830,180	322,775,597	245,678,164	0	0	1,952,000	-23%	570,405,761	(106,575,581)	-23%
	cộng	460,493,337,393	538,917,455,112	414,967,274,122	147,951,973,927	1,562,330,040,554	349,769,108,925	387,720,832,666	354,378,642,010	211,589,338,818	210,959,474,934		1,514,417,397,353	47,912,643,201	

Kế toán trưởng

TÔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Sáng Tạo

LAI JIE DAR